

Số: 14 /TB-MNGT

Bồ Đề, ngày 09 tháng 03 năm 2026

THÔNG BÁO

Về việc niêm yết công khai bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, LĐHD khác tháng 3 năm 2026

Căn cứ thông tư số 09/2024/TT-BGD&ĐT ngày 03/06/2024 của Bộ Giáo dục và đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục công dân.

Căn cứ vào bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 3/2026 của trường Mầm non Gia Thượng:

Thành phần thực hiện niêm yết công khai:

STT	Họ và tên	Chức vụ
1	Bà Trần Thị Nghĩa Quỳnh	Hiệu trưởng
2	Bà Nguyễn Thị Thu Huyền	Phó Hiệu trưởng
3	Bà Phạm Thị Thanh	Trưởng ban TTND
4	Bà Nguyễn Thị Thúy Vân	Tổ trưởng CM
5	Bà Đặng Thị Quỳnh Anh	Bí thư chi đoàn
6	Bà Phạm Thị Thanh Huyền	Tổ phó tổ nuôi dưỡng
7	Bà Trần Ngọc Hà	Kế toán
8	Bà Nguyễn Thị Thu Phương	Tổ trưởng VP - Thư ký

Nội dung công khai: Công khai danh sách bảng thanh toán tiền lương cho CBGVNV thuộc diện biên chế, lao động hợp đồng khác tháng 3/2026 (Có bảng lương kèm theo)

Hình thức niêm yết: Tại bảng công khai dân chủ, bảng tuyên truyền chung của trường và cổng thông tin điện tử của nhà trường

Thời gian niêm yết: 30 ngày. Từ ngày 09/3/2026 đến hết ngày 17/4/2026 (không kể ngày lễ, thứ 7 và chủ nhật)

Địa chỉ nhận ý kiến phản hồi: Trong suốt thời gian công khai nếu có thắc mắc liên hệ trực tiếp bộ phận chuyên môn hoặc gửi thư về hòm thư điện tử: mngiathuong@longbien.edu.vn hoặc qua số điện thoại: 024.6652.7555.

Nơi nhận:

- Ban công khai;
- CBGVNV / để biết;
- Lưu: VT.



Trần Thị Nghĩa Quỳnh

BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 03 năm 2026

Mức lương: 2.340.000

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương												Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận	
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN				
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền			
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257	0.50	1,170,000	122,850	1,047,150	0.8980	2,101,320	220,639	1,880,681	1.5715	3,677,310			0	14,961,398	
2	Nguyễn T Thu Huyền	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257	0.35	819,000	85,995	733,005	0.7812	1,828,008	191,941	1,636,067	1.5190	3,554,460			0	14,279,789	
3	Nguyễn T Ngọc Luyến	3.99	0	0	0	0.35	0	0	0	0.7812	0	0	0	1.5190	3,554,460			0	3,554,460	
4	Nguyễn T Thu Phương	3.06	7,160,400	751,842	6,408,558					0.0000	0	0	0	0.0000	0	0.20	468,000		6,876,558	
5	Phạm Thị Thành	4.65	10,881,000	1,142,505	9,738,495					1.3950	3,264,300	342,752	2,921,549	1.6275	3,808,350	0.15	351,000		16,819,394	
6	Trần Anh Đào	3.99	9,336,600	980,343	8,356,257					0.8379	1,960,686	205,872	1,754,814	1.397	3,267,810	0.15	351,000		13,729,881	hanna
7	Đặng Thị Chinh	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6570	1,537,380	161,425	1,375,955	1.278	2,989,350		0		12,009,500	Chinh
8	Đặng Thuý Nga	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6205	1,451,970	152,457	1,299,513	1.2775	2,989,350		0		11,933,058	Nga
9	Nguyễn T. Hồng Thảo	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6205	1,451,970	152,457	1,299,513	1.278	2,989,350		0		11,933,058	Thảo
10	Nguyễn Thị Thúy Vân	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.2810	2,997,540	0.20	468,000		12,357,100	Vân
11	Đoàn Thị Huyền Trang	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5856	1,370,304	143,882	1,226,422	1.281	2,997,540		0		11,889,100	Trang
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.5124	1,199,016	125,897	1,073,119	1.281	2,997,540	0.15	351,000		12,086,797	Hoa
13	Nguyễn Thị Kim Thanh	3.66	8,564,400	899,262	7,665,138					0.4758	1,113,372	116,904	996,468	1.2810	2,997,540		0		11,659,146	Thanh
14	Lê Thị Hoa	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3939	921,726	96,781	824,945	1.0605	2,481,570		0		9,652,244	Hoa
15	Phạm Thị Hiền	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.5010	1,172,340	123,096	1,049,244	1.169	2,735,460		0		10,779,666	Hiền
16	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	3.65	8,541,000	896,805	7,644,195					0.6205	1,451,970	152,457	1,299,513	1.2775	2,989,350	0.00	0		11,933,058	Hòa
17	Trịnh Thị Nhung	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3636	850,824	89,337	761,487	1.061	2,481,570	0.15	351,000		9,939,786	Nhung
18	Nguyễn Kim Thoa	3.34	7,815,600	820,638	6,994,962					0.3674	859,716	90,270	769,446	1.169	2,735,460		0		10,499,868	Thoa
19	Nguyễn Tuấn Huệ	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0		9,525,329	Huệ
20	Hà Thị Chiêm	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0		9,525,329	Chiêm
21	Phùng Thị Liễu	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0		9,525,329	Liễu
22	Nguyễn Thị Thu Trang	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.3333	779,922	81,892	698,030	1.061	2,481,570		0		9,525,329	Trang
23	Phạm Thị Thu Hải	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0		8,436,861	Hải
24	Âu Thị Thu Huyền	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2448	572,832	60,147	512,685	0.952	2,227,680		0		8,436,861	Huyền

TT	Họ và tên	Tiền lương				Phụ cấp lương								Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận				
		Hệ số	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề						Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN	
						HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh			HS	Thành tiền	HS	Thành tiền
25	Nguyễn Thị Thảo Quyên	3.03	7,090,200	744,471	6,345,729					0.2727	638,118	67,002	571,116	1.061	2,481,570		0	9,398,415	<i>Quyên</i>
26	Võ Thị Thúy Đoài	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.1904	445,536	46,781	398,755	0.952	2,227,680		0	8,322,931	<i>Đoài</i>
27	Phùng Thị Tuyết	2.72	6,364,800	668,304	5,696,496					0.2720	636,480	66,830	569,650	0.952	2,227,680		0	8,493,826	<i>Tuyết</i>
28	Đặng Thị Thu Tuyết	2.41	0	0	0					0.1205	0	0	0	0.844	1,973,790		0	1,973,790	
29	Hoàng Thị Phương Anh	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263									0.844	1,973,790		0	7,021,053	<i>Ph.A.S.</i>
30	Nguyễn Thị Út	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263									0.844	1,973,790		0	7,021,053	<i>Út</i>
31	Phùng Thị Minh Hoài	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263									0.844	1,973,790		0	7,021,053	<i>Hoài</i>
32	Nguyễn Thị Thu Hà	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263									0.844	1,973,790		0	7,021,053	
33	Đặng Thị Quỳnh Anh	2.41	5,639,400	592,137	5,047,263									0.844	1,973,790		0	7,021,053	<i>Quỳnh Anh</i>
	Tổng cộng	106.14	233,391,600	24,506,118	208,885,482	1.20	1,989,000	208,845	1,780,155	13.6755	29,890,692	3,138,523	26,752,169	36.498	85,405,320	1.00	2,340,000	325,163,127	

Ba trăm hai mươi lăm triệu, không trăm chín mươi chín nghìn, sáu trăm bảy mươi đồng./.

Người lập biểu

Trần Ngọc Hà



BẢNG THANH TOÁN TIỀN LƯƠNG
Tháng 03 năm 2026

TT	Họ và tên	Phụ cấp lương																Tổng tiền lương và phụ cấp	Ký nhận
		Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	Chức vụ				Phụ cấp thâm niên nghề				Phụ cấp ngành		Phụ cấp TN				
					HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	Trừ BH	Thực lĩnh	HS	Thành tiền	HS	Thành tiền			
1	Đỗ Văn Minh	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	
2	Ng. Thị Phương Thảo	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	<i>[Signature]</i>
3	Phạm T. Thanh Huyền	5,310,000	557,550	4,752,450											0.15	351,000		5,103,450	<i>[Signature]</i>
4	Lê Thanh Nhân	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	<i>[Signature]</i>
5	Ng. Thị Hồng Thắm	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	<i>[Signature]</i>
6	Lê Thị Thu Hương	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	<i>[Signature]</i>
7	Đặng Thị Thảo	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	<i>[Signature]</i>
8	Bùi Ngọc Lan	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	<i>[Signature]</i>
9	Nguyễn Thị Kim Oanh	5,310,000	557,550	4,752,450														4,752,450	<i>[Signature]</i>
	Tổng cộng	47,790,000	5,017,950	42,772,050	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	351,000	43,123,050	

Bốn mươi ba triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, không trăm năm mươi đồng./.

Người lập biểu

Trần Ngọc Hà

Bồ Đề, Ngàytháng.....năm 2026



Hiệu trưởng

Trần Thị Nghĩa Quỳnh

UBND Phường Bồ Đề
Trường Mầm non Gia Thượng

BẢNG TỔNG HỢP THU NHẬP TỪ NGUỒN THU TẠI ĐƠN VỊ (BT, T7)
THÁNG 02 NĂM 2026

STT	Họ và tên	Nguồn chăm sóc bán		Nguồn thứ 7		Thực lĩnh	Ký nhận	Ghi chú
		Ngày công	Số tiền	Ngày công	Số tiền			
1	2	3	4=165045*3	5	6=571200*5	7=4+6	9	10
1	Trần Thị Nghĩa Quỳnh	15.0	2,475,674	0	0	2,475,674		
2	Nguyễn Thị Thu Huyền	15.0	2,475,675	2.0	1,142,400	3,618,075		
3	Nguyễn Thị Ngọc Luyến	0.0	0	0.0	0	0		
4	Nguyễn Thị Thu Phương	15.0	2,475,675	0.0	0	2,475,675	ph	
5	Phạm Thị Thành	15.0	2,475,675	0.0	0	2,475,675		
6	Trần Anh Đào	15.0	2,475,675	0.0	0	2,475,675	sumu	
7	Đặng Thị Chinh	13.0	2,145,585	0.0	0	2,145,585	chinh	
8	Đặng Thúy Nga	14.5	2,393,153	0.0	0	2,393,153	Nga	
9	Nguyễn Thị Hồng Thảo	15.0	2,475,675	0.0	0	2,475,675	Thảo	
10	Nguyễn Thị Thủy Vân	15.0	2,475,675	1.0	571,200	3,046,875	Vân	
11	Đoàn Thị Huyền Trang	14.5	2,393,153	1.0	571,200	2,964,353	Trang	
12	Nguyễn Thị Hồng Hoa	15.0	2,475,675	1.0	571,200	3,046,875	hoa	
13	Nguyễn Thị Kim Thanh	14.0	2,310,630	0.0	0	2,310,630	Thanh	
14	Lê Thị Hoa	15.0	2,475,675	1.0	571,200	3,046,875	hoa	
15	Phạm Thị Hiền	15.0	2,475,675	0.0	0	2,475,675	hiền	
16	Nguyễn Thị Ngọc Hòa	15.0	2,475,675	2.0	1,142,400	3,618,075	Hòa	
17	Trịnh Thị Nhung	15.0	2,475,675	2.0	1,142,400	3,618,075	Nhung	
18	Nguyễn Kim Thoa	14.0	2,310,630	1.0	571,200	2,881,830	Thoa	
19	Nguyễn Tuấn Huệ	15.0	2,475,675	0.0	0	2,475,675	huệ	
20	Hà Thị Chiêm	15.0	2,475,675	1.0	571,200	3,046,875	chi	
21	Phùng Thị Liễu	15.0	2,475,675	1.0	571,200	3,046,875	liễu	
22	Nguyễn Thị Thu Trang	14.5	2,393,153	0.0	0	2,393,153	Trang	
24	Phạm Thị Thu Hải	15.0	2,475,675	0.0	0	2,475,675	Hải	
25	Áu Thị Thu Huyền	15.0	2,475,675	1.0	571,200	3,046,875	Huyền	
26	Nguyễn Thị Thảo Quyên	15.0	2,475,675	0.0	0	2,475,675	Quyên	
27	Võ Thị Thúy Đoài	15.0	2,475,675	1.0	571,200	3,046,875	Đoài	
28	Phùng Thị Tuyết	15.0	2,475,675	0.0	0	2,475,675	Tuyết	
29	Đặng Thị Thu Tuyết	0.0	0	0.0	0	0		
30	Hoàng Thị Phương Anh	14.0	2,310,630	1.0	571,200	2,881,830	Ph. Anh	
31	Nguyễn Thị Út	15.0	2,475,675	1.0	571,200	3,046,875	Út	

32	Phùng Thị Minh Hoài	15.0	2,475,675	0.0	0	2,475,675	Hoài	
33	Nguyễn Thị Thu Hà	15.0	2,475,675	2.0	1,142,400	3,618,075		
34	Đặng Thị Quỳnh Anh	14.0	2,310,630	0.0	0	2,310,630		
35	Đỗ Văn Minh	15.0	2,475,675	1.0	571,200	3,046,875		
36	Nguyễn Thị Phương Thảo	15.0	2,475,675	0.0	0	2,475,675		
37	Phạm Thị Thanh Huyền	14.0	2,310,630	1.0	571,200	2,881,830		
38	Lê Thanh Nhân	15.0	2,475,675	0.0	0	2,475,675		
39	Nguyễn Thị Hồng Thắm	15.0	2,475,675	1.0	571,200	3,046,875		
40	Lê Thị Thu Hương	15.0	2,475,675	1.0	571,200	3,046,875		
41	Đặng Thị Thảo	14.5	2,393,153	1.0	571,200	2,964,353		
42	Bùi Ngọc Lan	15.0	2,475,675	1.0	571,200	3,046,875		
43	Nguyễn Thị Kim Oanh	15.0	2,475,675	1.0	571,200	3,046,875		
50	Trần Ngọc Hà	15.0	2,475,675	0.0	0	2,475,675		
45	Nguyễn Thị Nga	15.0	2,475,675	2.0	1,142,400	3,618,075		
46	Nguyễn Thị Tuyết	15.0	2,475,675	0.0	0	2,475,675		
48	Nguyễn Thu Thảo	14.0	2,310,630	1.0	571,200	2,881,830		
47	Ngô Minh Châu	15.0	2,475,675	1.0	571,200	3,046,875		
44	Phạm Thị Huyền Trang	13.5	2,228,108	0.0	0	2,228,108		
49	Nguyễn Văn Huân	15.0	2,475,675	1.0	571,200	3,046,875		
	Tổng số	693.5	114,458,707	31.0	17,707,200	132,165,907		

Một trăm ba mươi ba triệu, hai trăm bốn mươi nghìn, một trăm mười chín đồng./.

Người lập

Trần Ngọc Hà



Trần Thị Nghĩa Quỳnh